

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY MẸ**

Quý I/2018

GỒM:

1. Bảng cân đối kế toán – Mẫu số B01-DN
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh – Mẫu số B02-DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ – Mẫu số B03-DN
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính – Mẫu số B09-DN

Kính gửi: .....

Hà nội, tháng 04 năm 2018





TẬP ĐOÀN CN THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN- TKV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - Công ty Mẹ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 31/03/2018	Số đầu năm Cty mẹ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.734.780.692.224</b>	<b>1.572.876.906.469</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	<b>104.046.959.752</b>	<b>60.310.684.018</b>
1. Tiền	111		102.346.959.752	58.810.684.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.700.000.000	1.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.074.747.191.949</b>	<b>753.860.930.649</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	918.188.031.711	623.426.489.573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		39.888.385.881	54.595.854.497
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8.079.307.179	8.079.307.179
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	128.271.142.431	87.635.219.124
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(23.152.044.732)	(23.348.309.203)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	3.472.369.479	3.472.369.479
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.7	<b>471.537.312.663</b>	<b>620.206.604.451</b>
1. Hàng tồn kho	141		472.929.966.289	621.599.258.077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.392.653.626)	(1.392.653.626)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>84.449.227.860</b>	<b>138.498.687.351</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	47.136.572.183	74.964.358.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.560.584.728	63.525.240.872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	4.752.070.949	9.088.401
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.950.845.675.033</b>	<b>2.898.112.957.923</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>319.395.851.554</b>	<b>316.912.720.909</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		190.398.035.752	190.398.035.752
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		114.000.000.000	114.000.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	14.997.815.802	12.514.685.157
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>863.187.128.576</b>	<b>903.247.232.570</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	858.753.628.576	898.813.732.570
- Nguyên giá	222		2.452.279.311.676	2.450.289.311.676
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.593.525.683.100)	(1.551.475.579.106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.433.500.000	4.433.500.000
- Nguyên giá	228		4.769.819.000	4.769.819.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(336.319.000)	(336.319.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.022.607.304.993</b>	<b>903.890.080.079</b>



1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	1.022.607.304.993	903.890.080.079
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>570.751.825.511</b>	<b>565.708.979.183</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		669.883.304.828	669.883.304.828
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.734.227.958	10.734.227.958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.438.345.640	35.438.345.640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(145.304.052.915)	(150.346.899.243)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>174.903.564.399</b>	<b>208.353.945.182</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	174.903.564.399	208.353.945.182
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.685.626.367.257</b>	<b>4.470.989.864.392</b>
			-	-
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.633.966.539.656</b>	<b>2.301.970.539.896</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.606.675.362.977</b>	<b>1.520.256.076.812</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	511.760.573.590	740.020.522.818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.170.698.823	4.104.683.574
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	44.675.168.286	40.068.638.177
4. Phải trả người lao động	314		32.455.143.574	41.903.818.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	132.995.515.438	21.482.675.794
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		134.297.502.560	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	15.471.684.525	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	68.042.657.977	30.181.633.603
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	626.684.299.533	625.070.703.969
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		37.122.118.671	17.423.400.796
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.027.291.176.679</b>	<b>781.714.463.084</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	1.027.150.765.127	781.615.347.332
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		140.411.552	99.115.752
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.051.659.827.601</b>	<b>2.169.019.324.496</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.034.336.467.981</b>	<b>2.151.531.465.233</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	-



9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	34.336.467.981	151.531.465.233
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.564.726.313	(386.304)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		32.771.741.668	151.531.851.537
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>17.323.359.620</b>	<b>17.487.859.263</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	10.977.629.155	16.765.256.648
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		6.345.730.465	722.602.615
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.685.626.367.257</b>	<b>4.470.989.864.392</b>

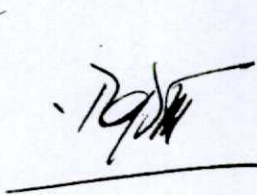
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Ngọc Hải



Ngô Quốc Trung



Trịnh Văn Tuệ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- Công ty Mẹ**  
Quý I năm 2018

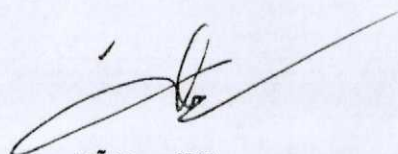
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I/2018	Quý I/2017	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.517.517.082.079	1.225.717.511.417	1.517.517.082.079	1.225.717.511.417
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.517.517.082.079	1.225.717.511.417	1.517.517.082.079	1.225.717.511.417
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.306.360.856.670	1.062.756.448.192	1.306.360.856.670	1.062.756.448.192
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		211.156.225.409	162.961.063.225	211.156.225.409	162.961.063.225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.610.209.870	3.771.514.624	2.610.209.870	3.771.514.624
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	12.896.183.569	13.279.828.855	12.896.183.569	13.279.828.855
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		17.938.479.900	13.273.583.397	17.938.479.900	13.273.583.397
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	12.309.763.144	4.908.377.986	12.309.763.144	4.908.377.986
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	154.327.216.183	108.294.317.467	154.327.216.183	108.294.317.467
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		34.233.272.383	40.250.053.541	34.233.272.383	40.250.053.541
11. Thu nhập khác	31	VII.6	635.241.808	42.425	635.241.808	42.425
12. Chi phí khác	32	VII.7	532.256.210	7	532.256.210	7
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		102.985.598	42.418	102.985.598	42.418
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		34.336.257.981	40.250.095.959	34.336.257.981	40.250.095.959
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	6.867.251.596		6.867.251.596	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.469.006.385	40.250.095.959	27.469.006.385	40.250.095.959
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*						

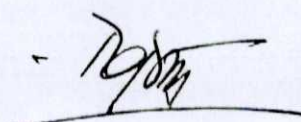
LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Ngọc Hải



Ngô Quốc Trung



Trịnh Văn Tuệ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.336.257.981	40.250.095.959
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	53.593.700.785	35.678.263.844
- Các khoản dự phòng	03		(5.280.406.599)	(1.726.000.519)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		166.927	(290.065)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(10.483.504)
- Chi phí lãi vay	06		17.938.479.900	13.273.583.397
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		100.588.198.994	87.465.169.112
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(267.398.240.161)	(250.533.628.848)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		148.669.291.788	(48.139.137.223)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		219.013.665.261	175.627.107.762
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		61.278.166.678	31.337.042.244
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.247.995.455)	(27.024.971.837)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.247.929.051)	(3.046.722.650)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		119.659.612.504	839.942.030
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(380.701.621.094)	(1.045.351.629)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.386.850.536)	(34.520.551.039)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(171.064.998.800)	(46.331.735.107)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	7.752.244.065
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.799.879.595)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39.111.711	18.582.705
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(171.025.887.089)	(40.360.787.932)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-




CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	738.448.692.535	272.613.600.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(491.299.679.176)	(197.732.261.029)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		247.149.013.359	74.881.338.971
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		43.736.275.734	-
Tiền tồn đầu kỳ	60		60.310.684.018	45.917.533.520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		104.046.959.752	45.917.533.520

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đỗ Ngọc Hải

Ngô Quốc Trung

Trịnh Văn Tuệ



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV-CTCP**

**Mẫu số B09-DN**

( Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính )

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ**  
**Quý I Năm 2018**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**



Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

### **Cấu trúc Công ty Mẹ - Tổng công ty**

#### **Tổng số các Chi nhánh:**

Số lượng các Chi nhánh được hợp nhất: 03

Số lượng các Chi nhánh không được hợp nhất: 0

Văn phòng Tổng Công ty



**Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018 bao gồm:**

Tên Chi nhánh

Chi nhánh Đá Quý Việt Nhật - VIMICO

Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO

Chi nhánh Luyện đồng Lào Cai - VIMICO

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty mẹ**

Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### **2.5. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại



thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:



Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

#### **2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

#### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

#### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.





### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

### **2.19. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*



Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

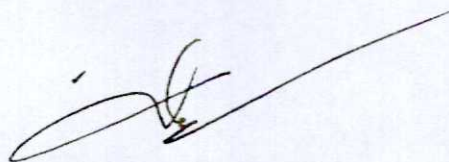
Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

### **VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 717/NQ-VIMICO ngày 27/03/2018 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP.



Người lập biểu  
Đỗ Ngọc Hải



Kế toán trưởng  
Ngô Quốc Trung



Tổng Giám đốc  
Trịnh Văn Tuệ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ**

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>01. Tiền</b>	<b>104 046 959 752</b>	<b>60 310 684 018</b>				
- Tiền mặt	102 346 959 752	58 810 684 018				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	1 700 000 000	1 500 000 000				
- Tiền đang chuyển	0	0				
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>46 172 573 598</b>	<b>46 172 573 598</b>	<b>0</b>	<b>46 172 573 598</b>	<b>46 172 573 598</b>	<b>0</b>
a/ Chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0		
b1/ Ngắn hạn	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
b2/ Dài hạn	0	0	0	0		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	46 172 573 598	46 172 573 598		46 172 573 598	46 172 573 598	
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b>918 188 031 711</b>	<b>894 839 722 508</b>	<b>- 23 348 309 203</b>	<b>623 426 489 573</b>	<b>600 078 180 370</b>	<b>- 23 348 309 203</b>
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>143 268 958 233</b>		<b>100 149 904 281</b>			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>	<b>3 472 369 479</b>	<b>0</b>	<b>3 472 369 479</b>		
a/ Tiền	0	0	0	0		
b/ Hàng tồn kho	0	3 472 369 479	0	3 472 369 479		



c/ TSCĐ		0	0	0	0		
d/ Tài sản khác		0	0	0	0		
		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có khả năng thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có khả năng thu hồi</b>		
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)		0	0	0	0		
		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>		
07. Hàng tồn kho		472 929 966 289	- 1 392 653 626	621 598 268 077	- 1 392 653 626		
- Hàng đang đi trên đường		0	0	0	0		
- Nguyên liệu, vật liệu		62 159 656 903	0	39 346 988 546	0		
- Công cụ, dụng cụ		1 568 434 870	0	1 279 870 087	0		
- Chi phí SX, KD dở dang		295 529 859 176	- 1 392 653 626	217 406 374 850	- 1 392 653 626		
- Thành phẩm		113 671 025 340	0	363 565 034 594			
- Hàng hóa		990 000	0	0	0		
- Hàng gửi đi bán		0	0	0	0		
- Hàng hóa kho bảo thuế		0	0	0	0		
Trong đó							
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ		0	0	0	0		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.		0	0	0	0		
		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>		
08. Tài sản dở dang dài hạn		1 022 607 304 993	903 890 080 079	0	0		
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		0	0	0	0		
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)		1 022 607 304 993	903 890 080 079				
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)		858 753 628 576	898 813 732 570				
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)		4 433 500 000	4 433 500 000				
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)		0	0				



		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b> (Phù hợp với Biểu 12-TM)		0	0				
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>13. Chi phí trả trước</b> (Phù hợp với Biểu 13-TM)		222 040 136 582	283 318 303 260				
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>14. Tài sản khác</b>		0	0				
a/ Ngắn hạn		0	0				
b/ Dài hạn		0	0				
		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>		1 653 835 064 660	1 653 835 064 660	738 448 692 535	491 299 679 176	1 557 186 752 410	1 557 186 752 410
a/ Vay ngắn hạn		623 716 509 533	623 716 509 533	738 448 692 535	491 299 679 176	625 070 703 969	625 070 703 969
b/ Vay dài hạn		1 030 118 555 127	1 030 118 555 127	0	0	932 116 048 441	932 116 048 441
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm		2 967 790 000	2 967 790 000	0	0	3 999 520 000	3 999 520 000
- Kỳ hạn từ 1-3 năm		0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm		20 281 228 510	20 281 228 510	0	0	6 116 034 000	6 116 034 000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm		0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn trên 10 năm		1 006 869 536 617	1 006 869 536 617	0	0	922 000 494 441	922 000 494 441
<b>Thời hạn</b>		<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
		<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán		0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống		0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm		0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm		0	0	0	0	0	0
		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
		<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		0	0	0	0		
- Vay		0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính		0	0	0	0		
		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
		<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>		
<b>16. Phải trả người bán</b> (Phù hợp với Biểu 03A-TM)		511 760 573 590	511 760 573 590	740 020 522 818	740 020 522 818		
		<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
		<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>



17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	Cuối kỳ				0
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Đầu năm	
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả					
- Mệnh giá	0	0			0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0			0
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
(Phù hợp với Biểu 19-TM)					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
	44 675 168 286	40 068 638 177			
	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
20. Chi phí phải trả	132 995 515 438	132 995 515 438	21 482 675 794	21 482 675 794	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0	
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0	
- Lãi vay	50 984 030	50 984 030	57 515 626	57 515 626	
- Các khoản trích trước khác	132 944 531 408	132 944 531 408	21 425 160 168	21 425 160 168	
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0	
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	0	0	0	0	
+ Chi phí vận chuyển	0	0	0	0	
+ Chi phí phải trả tiền điện	1 941 364 671	1 941 364 671	1 941 293 981	1 941 293 981	
+ Tiền cấp quyền khai thác	69 584 707 349	69 584 707 349	11 030 821 117	11 030 821 117	
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0	
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	61 418 459 388	61 418 459 388	8 453 045 070	8 453 045 070	
	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
21. Phải trả khác	68 042 657 977	68 042 657 977	30 181 633 603	30 181 633 603	
a/ Ngắn hạn	68 042 657 977	68 042 657 977	30 181 633 603	30 181 633 603	
- Tài sản thừa chờ giải quyết	31 090 878	31 090 878	31 090 878	31 090 878	
- Kinh phí công đoàn	587 649 829	587 649 829	419 229 902	419 229 902	
- Bảo hiểm xã hội	99 705 696	99 705 696	33 384 300	33 384 300	
- Bảo hiểm y tế	17 319 500	17 319 500	11 700	11 700	
- Bảo hiểm thất nghiệp	14 458 602	14 458 602	5 200	5 200	
- Phải trả về cổ phần hóa	3 057 391 723	3 057 391 723	3 055 681 909	3 055 681 909	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52 911 450 218	52 911 450 218	1 056 662 875	1 056 662 875	

GT  
J-T  
0



- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11 323 591 531	11 323 591 531	25 585 566 839	25 585 566 839		
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0		
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>15 471 684 525</b>	<b>0</b>				
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>15 471 684 525</b>	<b>0</b>				
- Doanh thu nhận trước	15 471 684 525	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<b>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>140 411 552</b>	<b>0</b>				
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	0					
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	0	0				
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>140 411 552</b>	<b>0</b>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				



- Dự phòng phải trả khác	140 411 552	0				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>						
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
<i>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	0	0				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2 034 336 467 981</b>	<b>2 151 531 465 233</b>				
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	0	0				
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	0	0				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0				
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0				
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Được cấp</b>	<b>Đã chi</b>	<b>Đầu năm</b>		
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	10 977 629 155	16 765 256 648	22 552 884 141	16 765 256 648		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				



29. Khoản mục ngoài bảng						
a/ Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0				
- Từ 1 năm trở xuống;		0				
- Trên 1 năm đến 5 năm;		0				
- Trên 5 năm;		0				
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0				
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		0				
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0					
c/ Ngoại tệ các loại						
- USD	773,02	773,02				
- EUR	0	0				
- CNY	0	0				
- JPY	0	0				
- AUD	0	0				
- KIP	0	0				
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0				
e/ Ngợ khó đòi đã xử lý	0	0				
f/ Các thông tin khác	0	0				